

Bản án số: 70/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 20-8-2020
“V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
giữa anh N với chị T”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM, TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Dân.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Đoàn Lệ Hồng.

2. Bà M Thị Nhắc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Ngọc M - Thư ký Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xuân Hoàng - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 187/2020/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 5 năm 2020 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 168/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 7 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 206/2020/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Văn N, sinh năm: 1975, địa chỉ: Số nhà 513, tổ NDTQ số 15, ấp BH, xã TC, huyện GC, tỉnh Tiền Giang (Có mặt).

2. *Bị đơn:* Chị Đỗ Thị T, sinh năm: 1979, địa chỉ: Số 2809, tổ NDTQ số 12, ấp AB, xã ĐP, huyện M, tỉnh Bến Tre (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn là anh Nguyễn Văn N trình bày:

Anh và chị Đỗ Thị T qua tìm hiểu và tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã ĐP, huyện M, tỉnh Bến Tre và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 27/12/2018. Sau khi cưới nhau, vợ chồng sinh sống tại ấp BH, xã TC, huyện GC. Trong thời gian chung sống, anh chị phát sinh mâu thuẫn do có nhiều bất đồng về quan điểm sống dẫn đến việc vợ chồng thường xuyên cãi vã. Khi mâu thuẫn xảy ra, anh chị đã cố gắng hàn gắn tình cảm nhưng không thành. Mâu thuẫn trầm trọng nên anh chị ly thân từ tháng 02/2020 đến nay, trong thời gian ly thân thì mạnh ai nấy sống, không ai quan tâm gì đến ai. Nay xác

định tình cảm vợ chồng không còn , mục đích hôn nhân không đạt được nên anh xin ly hôn với chị T.

Trong thời gian chung sống, anh và chị T có một con chung tên Nguyễn Quỳnh M, sinh ngày: 11/12/2018, hiện tại đang sống cùng chị T. Anh yêu cầu chị T nuôi con, anh không cấp dưỡng cho con.

Anh và chị T không có tài sản chung, không có nợ chung.

Bị đơn là chị Đỗ Thị T vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm và tại phiên tòa, chị T cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến của chị về những nội dung có liên quan đến yêu cầu khởi kiện của anh N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định tại các điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Kiểm sát viên trình bày ý kiến phát biểu về nội dung và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng dân sự: Anh Nguyễn Văn N có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre giải quyết ly hôn, tranh chấp về nuôi con giữa anh với chị Đỗ Thị T có địa chỉ tại ấp AB, xã ĐP, huyện M, tỉnh Bến Tre nên Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre thụ lý, giải quyết là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chị Đỗ Thị T đã được thông đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định nhưng vẫn vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa sơ thẩm nên Tòa án không tiến hành hòa giải được và xét xử vắng mặt chị Đỗ Thị T theo quy định tại các Điều 207, 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn N và chị Đỗ Thị T chung sống có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã ĐP, huyện M, tỉnh Bến Tre và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 27/12/2018 nên quan hệ hôn nhân của anh N và chị T được xem là hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Tuy nhiên, anh N cho rằng giữa anh và chị T có sự khác biệt về quan điểm sống nên dẫn đến việc vợ chồng thường xuyên cãi vã và mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Anh N và chị T sống ly thân từ tháng 02/2018 đến nay, không ai quan tâm gì đến ai, anh chị không thể đoàn tụ được. Quá trình Tòa án giải quyết thì chị T không có văn bản

gửi cho Tòa án để trình bày ý kiến về hôn nhân giữa chị và anh N, cũng như không có mặt tại Tòa án để tham gia phiên hòa giải nhằm mục đích hàn gắn đoàn tụ. Từ đó, cho thấy quan hệ hôn nhân giữa anh N và chị T đã đến mức trầm trọng, không thể đoàn tụ để tiếp tục cuộc sống chung của vợ chồng, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh N đối với chị T là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Anh N và chị T có một con chung là Nguyễn Quỳnh M, sinh ngày: 11/12/2018. Anh N yêu cầu chị T tiếp tục nuôi dưỡng Nguyễn Quỳnh M, anh không cấp dưỡng cho con.

Hội đồng xét xử xét thấy, cháu M hiện đang sống cùng chị T và chưa được ba mươi sáu tháng tuổi, theo quy định tại khoản 3 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì con dưới ba mươi sáu tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con. Do đó, để đảm bảo tâm sinh lý của con được ổn định nên chấp nhận yêu cầu của anh N, giao con là Nguyễn Quỳnh M cho chị T tiếp tục trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng là phù hợp với quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng cho con: Chị T vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa sơ thẩm, cũng không có văn bản gửi cho Tòa án để trình bày ý kiến về việc cấp dưỡng cho con nên không xem xét.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Anh N trình bày không có tài sản chung, không có nợ chung; chị T vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa sơ thẩm, cũng không có văn bản gửi cho Tòa án để thể hiện ý kiến của chị về việc yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh N là người khởi kiện xin ly hôn nên phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 271, 273, 278, 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ các điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn N.

Về hôn nhân: Anh Nguyễn Văn N được ly hôn với chị Đỗ Thị T.

Về con chung: Anh Nguyễn Văn N và chị Đỗ Thị T có một con chung là Nguyễn Quỳnh M, sinh ngày: 11/12/2018.

Chị Đỗ Thị T được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung là Nguyễn Quỳnh M.

Ghi nhận chị Đỗ Thị T không yêu cầu anh Nguyễn Văn N cấp dưỡng cho con.

Anh Nguyễn Văn N có quyền thăm nom con mà không ai được cản trở anh thực hiện quyền này. Trong trường hợp anh Nguyễn Văn N lạm dụng việc thăm nuôi con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con thì chị Đỗ Thị T có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của anh Nguyễn Văn N.

Vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án quyết định thay đổi việc cấp dưỡng cho con.

Trong trường hợp có yêu cầu của một hoặc cả hai bên hoặc của cá nhân, tổ chức theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh Nguyễn Văn N và chị Đỗ Thị T không có tài sản chung, không có nợ chung nên không xem xét.

Về án phí: Anh Nguyễn Văn N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0010495 ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre. Anh Nguyễn Văn N đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- UBND xã ĐP;
- VKSND huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;

- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Hồng Dân